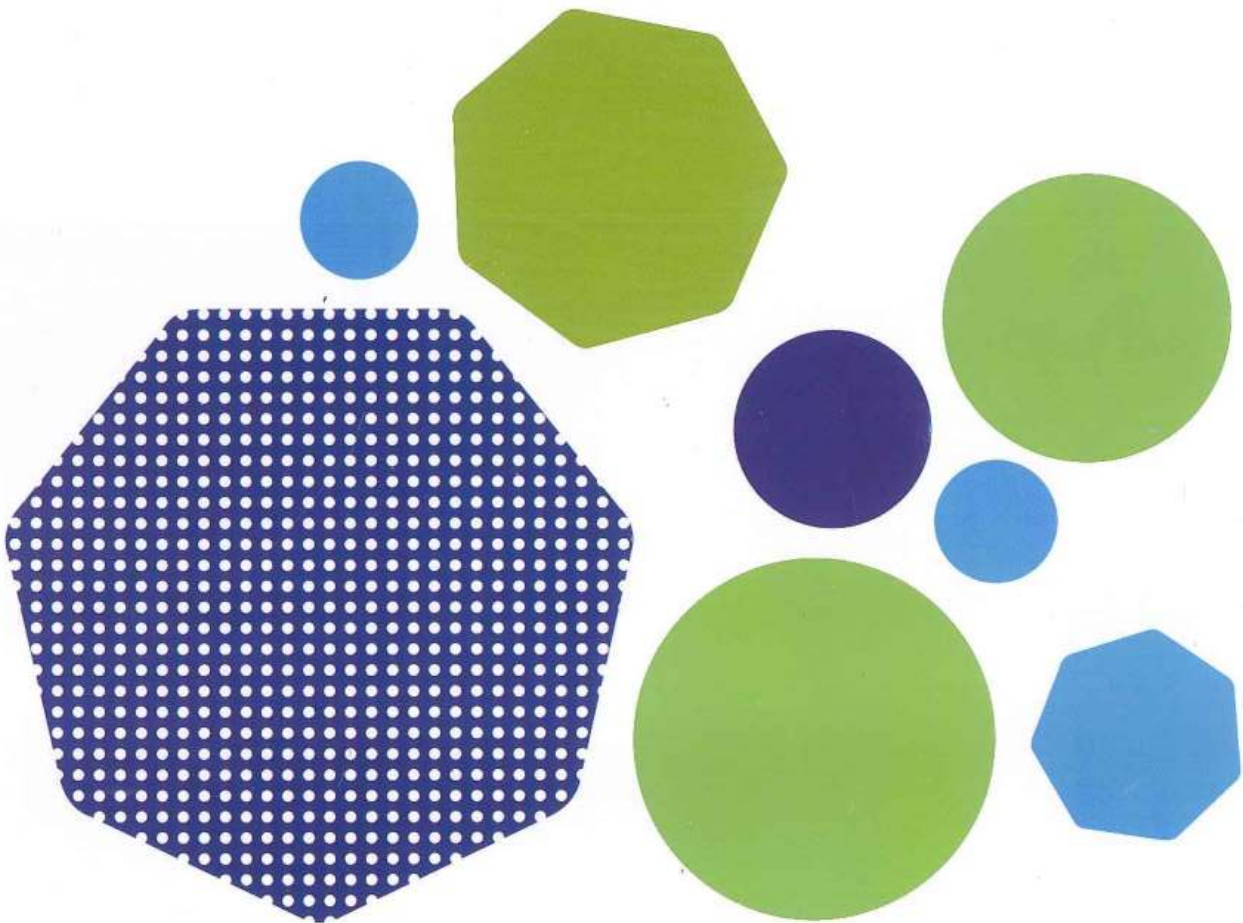


CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng*

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên
Ông Phạm Văn Quân	Thành viên
Ông Lê Hải Đoàn	Thành viên
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng Ban
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Huệ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hải Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trần Thế Anh.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hải Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 9
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 45 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		864.248.395.027	860.875.110.958
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	137.973.521.351	138.097.824.072
Tiền	111		71.973.521.351	74.097.824.072
Các khoản tương đương tiền	112		66.000.000.000	64.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	32.110.586.886	32.671.968.151
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.110.586.886	32.671.968.151
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		424.171.091.381	410.119.623.108
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	351.646.581.987	327.885.876.617
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	47.568.597.438	49.221.044.397
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	53.996.063.249	61.905.203.597
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(29.040.151.293)	(28.892.501.503)
Hàng tồn kho	140	9	244.142.560.279	254.350.259.439
Hàng tồn kho	141		244.142.560.279	254.350.259.439
Tài sản ngắn hạn khác	150		25.850.635.130	25.635.436.188
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	1.419.903.446	516.158.180
Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	24.258.619.583	24.947.165.907
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	172.112.101	172.112.101
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		979.284.705.020	1.014.180.381.945
Tài sản cố định	220		960.609.143.655	986.495.884.242
Tài sản cố định hữu hình	221	14	955.996.643.655	981.883.384.242
- Nguyên giá	222		2.367.608.060.047	2.363.145.605.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.411.611.416.392)	(1.381.262.220.805)
Tài sản cố định vô hình	227	13	4.612.500.000	4.612.500.000
- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		676.826.529	676.826.529
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	676.826.529	676.826.529
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	5.342.886.611	10.188.005.979
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		31.412.940.000	31.412.940.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.070.053.389)	(21.224.934.021)
Tài sản dài hạn khác	260		12.655.848.225	16.819.665.195
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	11.985.636.945	16.149.453.915
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		670.211.280	670.211.280
TỔNG TÀI SẢN	270		1.843.533.100.047	1.875.055.492.903

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		996.112.105.497	1.039.325.137.298
Nợ ngắn hạn	310		497.111.138.872	493.124.170.673
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	91.312.044.160	110.958.411.767
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	72.352.614.066	78.583.442.931
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	20.400.761.211	22.208.553.198
Phải trả người lao động	314		7.489.312.487	19.301.326.890
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	62.295.030.317	54.091.920.179
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	404.545.551	585.722.993
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	81.362.706.786	86.444.149.604
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	154.912.196.382	116.345.711.087
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.581.927.912	4.604.932.024
Nợ dài hạn	330		499.000.966.625	546.200.966.625
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	499.000.966.625	546.200.966.625
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		847.420.994.550	835.730.355.605
Vốn chủ sở hữu	410	22	847.420.994.550	835.730.355.605
Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		21.161.630.641	21.161.630.641
Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		242.566.583.215	242.566.583.215
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.220.125.054	49.588.554.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		37.836.390.582	37.634.271.744
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.383.734.472	11.954.282.693
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		16.666.120	16.666.120
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		167.815.989.520	164.756.921.192
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.843.533.100.047	1.875.055.492.903

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Chung

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh



Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	226.863.263.202	160.817.850.503
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		226.863.263.202	160.817.850.503
Giá vốn hàng bán	11	25	132.252.143.702	86.735.737.780
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.611.119.500	74.082.112.723
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.591.216.610	2.146.623.698
Chi phí tài chính	22	27	32.737.759.682	41.361.467.910
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.815.062.523	38.591.966.192
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	16.400.464.357	14.517.805.243
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.064.112.071	20.349.463.268
Thu nhập khác	31	28	85.341.600	1.090.909.091
Chi phí khác	32	29	1.687.203.432	589.417.045
Lợi nhuận khác	40		(1.601.861.832)	501.492.046
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.462.250.239	20.850.955.314
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.645.994.404	6.583.147.069
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.816.255.835	14.267.808.245
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20.383.734.472	1.723.916.652
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.432.521.363	12.543.891.593
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	595	(104)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	595	(104)

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Chung

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		45.462.250.239	20.850.955.314
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.399.302.589	40.927.114.741
Các khoản dự phòng	03		4.992.769.158	708.286.218
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		29.899.915	12.409.611
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(1.591.216.610)	(2.146.623.698)
Chi phí lãi vay	06		27.815.062.523	38.591.966.192
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		107.108.067.814	98.944.108.378
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.538.524.378)	88.517.625.466
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.207.699.160	(33.618.103.993)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27.146.699.209)	(64.453.869.925)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.260.071.704	4.331.861.577
Tiền lãi vay đã trả	14		(28.413.234.634)	(30.905.727.484)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.322.644.699)	(10.180.727.279)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.976.995.888	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.327.323.892)	(2.494.622.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.804.407.754	50.140.544.738
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.462.455.000)	(5.126.210.800)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.038.618.735)	(5.357.109.589)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.600.000.000	3.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.619.169.249	2.061.595.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.281.904.486)	(5.421.724.651)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		65.239.028.480	62.462.404.381
Tiền trả nợ gốc vay	34		(73.872.543.185)	(83.969.677.830)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.013.450.055)	(12.322.343.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.646.964.760)	(33.829.617.029)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(124.461.492)	10.889.203.058
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	138.097.824.072	78.504.858.047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		158.771	116.659
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	137.973.521.351	89.394.177.764

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Chung

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Sông Đà 9 - trực thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 11 là ngày 14 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 342.340.000.000 đồng, tương đương 34.234.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất và bán điện thương phẩm.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 là: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện. Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy thủy điện.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có 02 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, trong đó, 01 Công ty con trực tiếp (Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu) và 01 Công ty con gián tiếp (Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô - con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu). Toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty mẹ không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các Công ty con.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	Sản xuất điện	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh Bất động sản	38,71%	38,71%	75,90%	75,90%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

1.7 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 313 người (tại ngày 31/12/2023 là 318 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con), gọi chung là nhóm Công ty, được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3.4 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.5 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.6 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.8 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp..

3.9 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho tại Công ty và các Công ty con được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa bất động sản: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), Hạng mục công trình (HMCT) như sau:

✓ Đối với CT, HMCT có khối lượng xây lắp hoàn thành được ghi nhận doanh thu trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} \times (1 - \text{Tỷ lệ lãi định mức})$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Trong đó: Tỷ lệ lãi định mức được Công ty xác định là 10% (kỳ trước là 10%). Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở khối lượng dở dang cuối kỳ theo kết quả kiểm kê.

✓ Đối với CT, HMCT chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành được ghi nhận doanh thu trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang đầu kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh phát sinh trong} \\ \text{kỳ của từng CT/HMCT} \end{array}$$

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 05

3.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

3.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng phát sinh nhiều giao dịch trong kỳ.

3.14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.16 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

3.19 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi chốt danh sách cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng (Tiếp)

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Tổng công ty Điện lực miền Bắc xác nhận và đơn giá qui định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thu nhập từ Dự án thủy điện Pake được miễn thuế 04 năm (từ năm 2021 đến năm 2024), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033) kể từ khi Dự án có thu nhập chịu thuế, hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm tính từ khi Dự án phát sinh doanh thu (từ năm 2021 đến năm 2035).

Thu nhập từ các nhà máy thủy điện khác và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty và các Công ty con được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế khác

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện với giá tính thuế là 2.006,75 đ/kwh theo quyết định số 304/BCT-ĐTĐL ngày 27/4/2023 của Bộ Công Thương và thuế suất là 5%.

Công ty và các Công ty con phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của cơ quan thuế hàng năm. Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.23 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	1.256.412.528	249.021.527
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.717.108.823	73.848.802.545
- Các khoản tương đương tiền	66.000.000.000	64.000.000.000
Cộng	137.973.521.351	138.097.824.072

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.419.903.446	516.158.180
- Chi phí sửa chữa, thay thế TSCĐ	1.110.285.000	78.718.022
- Các khoản khác	309.618.446	437.440.158
b) Dài hạn	11.985.636.945	16.149.453.915
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.553.092.544	9.947.388.717
- Chi phí sửa chữa, thay thế TSCĐ	10.384.848.277	4.838.563.443
- Các khoản khác	47.696.124	1.363.501.755
Cộng	13.405.540.391	16.665.612.095

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	32.110.586.886	32.110.586.886	32.671.968.151	32.671.968.151
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	32.110.586.886	32.110.586.886	32.671.968.151	32.671.968.151
Cộng	32.110.586.886	32.110.586.886	32.671.968.151	32.671.968.151

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 8,5%/năm.

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	31.412.940.000	(26.070.053.389)	31.412.940.000	(21.224.934.021)
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	18.628.000.000	(18.628.000.000)	18.628.000.000	(14.083.493.215)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5.784.940.000	(5.784.940.000)	5.784.940.000	(5.484.325.000)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Văn Phong	3.000.000.000	(1.657.113.389)	3.000.000.000	(1.657.115.806)
Cộng	31.412.940.000	(26.070.053.389)	31.412.940.000	(21.224.934.021)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư này không thay đổi so với số đầu kỳ:

Tên Công ty	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.862.800	8,89%
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	4,90%
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	510.110	5,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	300.000	3,00%

(*) Giá trị hợp lý

Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	21.224.934.021	21.120.320.566
Trích lập dự phòng bổ sung	4.845.119.368	104.613.455
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối	26.070.053.389	21.224.934.021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	351.646.581.987	(15.457.242.384)	327.885.876.617	(15.466.814.512)
Phải thu các bên liên quan	135.247.174.348	-	132.785.795.230	-
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	130.923.717.320	-	128.186.742.433	-
+ Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	21.652.674.600	-	19.164.088.049	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	31.518.941.507	-	31.518.941.507	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	73.794.678.353	-	73.794.678.353	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	564.520.426	-	316.132.090	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	3.096.318.885	-	3.096.318.885	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	296.583.549	-	296.583.549	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	-	134.354.749	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	503.182.908	-	503.182.908	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.410.740.135	-	1.410.740.135	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	2.409.533.985	-	2.409.533.985	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	-	-	141.241.020	-
Phải thu các khách hàng khác	216.399.407.639	(15.457.242.384)	195.100.081.387	(15.466.814.512)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	50.027.407.966	-	50.227.407.966	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Khánh An	27.233.114.488	-	26.178.379.298	-
- Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông Đô thị TP HCM	27.852.316.774	-	27.574.457.842	-
- Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	53.320.377.139	-	36.884.512.501	-
- Các khách hàng khác	57.966.191.272	(15.457.242.384)	54.235.323.780	(15.466.814.512)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	351.646.581.987	(15.457.242.384)	327.885.876.617	(15.466.814.512)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	47.568.597.438	(3.491.336.780)	49.221.044.397	(3.491.336.780)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Khánh An	20.500.808.725	-	21.810.759.217	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam	-	-	8.686.098.515	-
- Các nhà cung cấp khác	27.067.788.713	(3.491.336.780)	18.724.186.665	(3.491.336.780)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	47.568.597.438	(3.491.336.780)	49.221.044.397	(3.491.336.780)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	23.724.542.598	-	21.397.072.016	-
- Công cụ, dụng cụ	182.755.736	-	527.947.448	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	207.994.169.056	-	220.184.147.086	-
+ Công trình thủy điện XêKaMan 1	88.801.715.416	-	88.801.715.416	-
+ Công trình thủy điện Tân Thương	-	-	39.050.704.448	-
+ Công trình thủy điện Tân Mỹ	32.839.051.166	-	32.839.051.166	-
+ Công trình khác	86.353.402.474	-	59.492.676.056	-
- Hàng hóa bất động sản (*)	12.241.092.889	-	12.241.092.889	-
Cộng	244.142.560.279	-	254.350.259.439	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sóng Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm,
thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài
chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	53.996.063.249	(10.091.572.129)	61.905.203.597	(9.934.350.211)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>7.683.489.549</i>	-	<i>13.683.489.549</i>	<i>(4.522.692.082)</i>
- Công ty Cổ phần điện Việt Lào	7.683.489.549	-	13.683.489.549	(4.522.692.082)
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>46.312.573.700</i>	<i>(10.091.572.129)</i>	<i>48.221.714.048</i>	<i>(5.411.658.129)</i>
- Tạm ứng	29.970.707.373	(4.686.541.872)	30.338.197.478	(16.200.000)
- Các khoản ký quỹ, ký cược	2.194.697.707	-	2.309.297.707	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603	(3.375.669.603)	3.375.669.603	(3.375.669.603)
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	421.536.663	-	449.489.302	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	10.349.962.354	(2.029.360.654)	11.749.059.958	(2.019.788.526)
Cộng	53.996.063.249	(10.091.572.129)	61.905.203.597	(9.934.350.211)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
<i>Phải thu khách hàng</i>	15.457.242.384	-	(15.457.242.384)	-
+ Công ty CP Phát triển kỹ thuật xây dựng	9.265.683.858	-	(9.265.683.858)	-
+ Các khách hàng khác	6.191.558.526	-	(6.191.558.526)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>	3.491.336.780	-	(3.491.336.780)	-
+ Công ty CP Cơ khí xây dựng và Thương mại dịch vụ 457	1.940.879.260	-	(1.940.879.260)	-
+ Các nhà cung cấp khác	1.550.457.520	-	(1.550.457.520)	-
<i>Phải thu khác</i>	17.775.061.678	7.683.489.549	(10.091.572.129)	9.160.797.467
+ Công ty CP Xây dựng hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603	-	(3.375.669.603)	-
+ Công ty CP Điện Việt Lào	7.683.489.549	7.683.489.549	-	9.160.797.467
+ Các đối tượng khác	6.715.902.526	-	(6.715.902.526)	-
Cộng	36.723.640.842	7.683.489.549	(29.040.151.293)	9.160.797.467
			38.053.298.970	(28.892.501.503)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	676.826.529	676.826.529
- Công trình Nậm Mu mở rộng	343.272.727	343.272.727
- Công trình khác	333.553.802	333.553.802
Cộng	676.826.529	676.826.529

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
30/06/2024	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	-	(80.000.000)	(80.000.000)
30/06/2024	-	(80.000.000)	(80.000.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	4.612.500.000	-	4.612.500.000
30/06/2024	4.612.500.000	-	4.612.500.000

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 80.000.000 VND (tại ngày 01/01/2024 là 80.000.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	1.340.174.621.404	743.992.165.039	275.982.819.582	2.180.128.156	815.870.866	2.363.145.605.047
- Mua trong kỳ	-	4.462.455.000	-	-	-	4.462.455.000
- Phân loại lại	(82.972.278.187)	82.824.278.187	-	-	148.000.000	-
30/06/2024	1.257.202.343.217	831.278.898.226	275.982.819.582	2.180.128.156	963.870.866	2.367.608.060.047

HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2024	(498.289.211.487)	(615.858.760.090)	(264.551.482.304)	(2.139.400.887)	(423.366.037)	(1.381.262.220.805)
- Khấu hao trong kỳ	(20.224.085.388)	(8.314.982.777)	(1.753.911.328)	(6.109.092)	-	(30.299.088.585)
- Phân loại lại	-	148.000.000	-	(148.000.000)	-	-
- Hao mòn TSCĐ quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(50.107.002)	(50.107.002)
30/06/2024	(518.513.296.875)	(624.025.742.867)	(266.305.393.632)	(2.293.509.979)	(473.473.039)	(1.411.611.416.392)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2024	841.885.409.917	128.133.404.949	11.431.337.278	40.727.269	392.504.829	981.883.384.242
30/06/2024	738.689.046.342	207.253.155.359	9.677.425.950	(113.381.823)	490.397.827	955.996.643.655

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 742.578.589.638 VND tại ngày 01/01/2024 là 791.587.613.590 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 793.014.809.393 VND (tại ngày 01/01/2024 là 854.437.479.248 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	91.312.044.160	91.312.044.160	110.958.411.767	110.958.411.767
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	4.819.122.977	4.819.122.977	7.090.687.098	7.090.687.098
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	843.973.964	843.973.964	843.973.964	843.973.964
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.040.602	2.040.602	2.040.602	2.040.602
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	597.988.387	597.988.387	597.988.387	597.988.387
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.744.686.867	2.744.686.867	3.264.005.876	3.264.005.876
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	130.470.486	130.470.486	130.470.486	130.470.486
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin	499.962.671	499.962.671	799.962.671	799.962.671
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	-	-	1.452.245.112	1.452.245.112
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	86.492.921.183	86.492.921.183	103.867.724.669	103.867.724.669
- Liên danh nhà thầu KHIDI- KEM	739.921.161	739.921.161	709.862.475	709.862.475
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Khánh An	19.947.790.351	19.947.790.351	11.097.670.964	11.097.670.964
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	542.196.599	542.196.599	555.903.637	555.903.637
- Các nhà cung cấp khác	65.263.013.072	65.263.013.072	91.504.287.593	91.504.287.593
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	91.312.044.160	91.312.044.160	110.958.411.767	110.958.411.767

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	72.352.614.066	72.352.614.066	78.583.442.931	78.583.442.931
- Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông đô thị TP HCM (UCCI)	-	-	5.477.807.366	5.477.807.366
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	54.527.140.656	54.527.140.656	54.527.140.656	54.527.140.656
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Cấp nước, thoát nước và Môi trường TP Hà Nội	-	-	18.075.455.966	18.075.455.966
- Các đối tượng khác	17.825.473.410	17.825.473.410	503.038.943	503.038.943
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	72.352.614.066	72.352.614.066	78.583.442.931	78.583.442.931

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ		30/06/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.220.807.504	11.747.673.131	11.534.350.755		2.434.129.880			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.011.448.327	9.645.994.404	13.322.644.699		10.334.798.032			
- Thuế thu nhập cá nhân	524.042.297	1.099.582.193	1.260.955.525		362.668.965			
- Thuế tài nguyên	3.913.372.298	10.757.771.985	9.616.137.115		5.055.007.168			
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	803.156.904	281.093.656	282.202.039		802.048.521			
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	8.293.657	922.647.500	922.647.500		8.293.657			
- Các loại thuế khác	30.476.903	11.000.000	11.000.000		30.476.903			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	696.955.308	960.437.116	284.054.339		1.373.338.085			
Cộng	22.208.553.198	35.426.199.985	37.233.991.972		20.400.761.211			

Thuế và các khoản phải thu

	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ		30/06/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập cá nhân	172.112.101	-	-		-		172.112.101	
Cộng	172.112.101	-	-		-		172.112.101	

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm,
thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài
chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	154.912.196.382	154.912.196.382	112.439.028.480	73.872.543.185	116.345.711.087	116.345.711.087
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>72.187.196.382</i>	<i>72.187.196.382</i>	<i>65.239.028.480</i>	<i>37.422.543.185</i>	<i>44.370.711.087</i>	<i>44.370.711.087</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	68.972.688.861	68.972.688.861	65.239.028.480	27.497.283.801	31.230.944.182	31.230.944.182
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	-	-	-	9.915.125.000	9.915.125.000	9.915.125.000
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	<i>3.214.507.521</i>	<i>3.214.507.521</i>	<i>-</i>	<i>10.134.384</i>	<i>3.224.641.905</i>	<i>3.224.641.905</i>
- Các cá nhân	3.214.507.521	3.214.507.521	-	10.134.384	3.224.641.905	3.224.641.905
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>82.725.000.000</i>	<i>82.725.000.000</i>	<i>47.200.000.000</i>	<i>36.450.000.000</i>	<i>71.975.000.000</i>	<i>71.975.000.000</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	52.725.000.000	52.725.000.000	32.200.000.000	21.450.000.000	41.975.000.000	41.975.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	30.000.000.000	30.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Vay dài hạn	499.000.966.625	499.000.966.625	-	47.200.000.000	546.200.966.625	546.200.966.625
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	439.005.382.268	439.005.382.268	-	32.200.000.000	471.205.382.268	471.205.382.268
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	59.995.584.357	59.995.584.357	-	15.000.000.000	74.995.584.357	74.995.584.357
Cộng	653.913.163.007	653.913.163.007	112.439.028.480	121.072.543.185	662.546.677.712	662.546.677.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/209/HĐTD ngày 30/11/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ ký quỹ.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng số 01/2023/209/HĐTD ngày 28/12/2023. Mục đích vay là để tái cấu trúc khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Pake. Lãi suất vay trong hạn là lãi suất huy động vốn lưu động 12 tháng trả sau tại thời điểm điều chỉnh + biên độ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 106.1607/2019/HĐHM-PN/PGBHN ngày 07/11/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành, bảo lãnh. Thời hạn vay: 9 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được cơ cấu lại theo thỏa thuận ngày 25/02/2022, theo đó khoản vay được gia hạn nợ đến 31/12/2026. Lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo: Quyền đòi nợ sẽ hình thành trong tương lai không thuộc đối tượng tranh chấp.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	62.295.030.317	54.091.920.179
- Chi phí lãi vay phải trả	2.728.754.467	3.326.926.578
- Chi phí công trình	57.079.124.224	48.433.688.759
- Chi phí dự án Nhà máy CTCK Sông Đà giai đoạn 2	1.496.016.247	1.496.016.247
- Chi phí xây dựng nhà máy thủy điện Pake	615.288.595	615.288.595
- Chi phí khác	375.846.784	220.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	62.295.030.317	54.091.920.179

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	404.545.551	585.722.993
- Doanh thu nhận trước cung cấp dịch vụ	404.545.551	585.722.993
b) Dài hạn	-	-
Cộng	404.545.551	585.722.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	81.362.706.786	86.444.149.604
<i>Phải trả là các bên liên quan</i>	<i>41.055.235.200</i>	<i>36.048.499.200</i>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (cổ tức phải trả)	41.055.235.200	36.048.499.200
<i>Phải trả các đơn vị và các nhân khác</i>	<i>40.307.471.586</i>	<i>50.395.650.404</i>
- Kinh phí công đoàn	672.134.164	700.416.984
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	601.933.060	620.135.805
- Cổ tức phải trả cổ đông khác	29.607.970.745	39.779.756.800
- Cổ tức các năm trước (Công ty CP Sông Đà 901 cũ)	64.200.750	64.200.750
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	2.326.055.040	2.453.469.912
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	319.977.925	319.977.925
- Các quỹ tự nguyện, quỹ khác	445.635.678	407.511.382
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.269.564.224	6.050.180.846
b) Dài hạn	-	-
Cộng	81.362.706.786	86.444.149.604

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2023	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	16.666.120	49.537.436.638	165.164.190.634	836.086.507.248							
- Lãi kỳ trước	-	-	-	-	-	11.954.282.693	26.519.617.885	38.473.900.578							
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(11.903.164.894)	(26.926.887.327)	(38.830.052.221)							
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.344.664.894)	(2.231.127.327)	(5.575.792.221)							
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.558.500.000)	(24.695.760.000)	(33.254.260.000)							
31/12/2023	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	16.666.120	49.588.554.437	164.756.921.192	835.730.355.605							
01/01/2024	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	16.666.120	49.588.554.437	164.756.921.192	835.730.355.605							
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	20.383.734.472	15.432.521.363	35.816.255.835							
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(11.752.163.855)	(12.373.453.035)	(24.125.616.890)							
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.193.663.855)	(2.083.553.035)	(5.277.216.890)							
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.558.500.000)	(10.289.900.000)	(18.848.400.000)							
30/06/2024	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	16.666.120	58.220.125.054	167.815.989.520	847.420.994.550							

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-DHDCD ngày 26/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông công ty cổ phần Sông Đà 9.

Phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu số 01/2024/NQ-DHDCD ngày 27/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	200.269.440.000	200.269.440.000
- Các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	342.340.000.000	342.340.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.558.500.000	8.558.500.000

22.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.234.000	34.234.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	51,93	65,13
Euro (EUR)	116,13	126,51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu	226.863.263.202	160.817.850.503
- Doanh thu bán điện thành phẩm	169.137.303.875	136.847.053.152
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	5.326.428.044	5.453.450.453
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	52.399.531.283	18.517.346.898
Cộng	226.863.263.202	160.817.850.503

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Giá vốn bán điện thành phẩm	69.910.988.628	63.257.442.676
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.860.163.482	3.530.355.522
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	57.480.991.592	19.947.939.582
Cộng	132.252.143.702	86.735.737.780

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.591.216.610	2.146.623.698
Cộng	1.591.216.610	2.146.623.698

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí lãi vay	27.815.062.523	38.591.966.192
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26.682.320	12.409.611
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	4.845.119.368	2.736.211.911
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	29.899.915	-
- Chi phí tài chính khác	20.995.556	20.880.196
Cộng	32.737.759.682	41.361.467.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Các khoản khác	85.341.600	1.090.909.091
Cộng	85.341.600	1.090.909.091

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi nộp phạt do chậm nộp thuế, BHXH	1.095.585.821	216.375.805
- Các khoản chi phí khác	591.617.611	373.041.240
Cộng	1.687.203.432	589.417.045

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>16.400.464.357</i>	<i>14.517.805.243</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	9.753.682.056	11.072.899.794
- Chi phí vật liệu quản lý	785.823.665	621.269.392
- Chi phí đồ dùng văn phòng	249.858.281	96.770.454
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	339.301.810	349.570.038
- Thuế, phí và lệ phí	1.140.126.661	1.387.199.795
- Chi phí dự phòng	147.649.790	(2.027.925.693)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.615.135	575.118.540
- Chi phí bằng tiền khác	3.542.406.959	2.442.902.923
Cộng	16.400.464.357	14.517.805.243

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	6.771.383.518	18.870.896.285
- Chi phí nhân công	14.597.816.522	15.658.114.495
- Khấu hao tài sản cố định	30.009.893.777	40.266.469.939
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.406.771.059	15.556.108.115
- Chi phí bằng tiền khác	48.276.300.796	11.712.029.055
Cộng	120.062.165.672	102.063.617.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	20.383.734.472	1.723.916.652
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	5.277.216.890
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	20.383.734.472	(3.553.300.238)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	34.234.000	34.234.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	595	(104)

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do tăng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 50 VND xuống âm 104 VND.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ nay chưa trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách do chưa có thông tin.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình
- Lĩnh vực dịch vụ: Cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con như sau:

	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	169.137.303.875	52.399.531.283	5.326.428.044	226.863.263.202
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.137.303.875	52.399.531.283	5.326.428.044	226.863.263.202
Giá vốn	(69.910.988.628)	(57.480.991.592)	(4.860.163.482)	(132.252.143.702)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	99.226.315.247	(5.081.460.309)	466.264.562	94.611.119.500
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(16.400.464.357)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				78.210.655.143
Doanh thu hoạt động tài chính				1.591.216.610
Chi phí tài chính				(32.737.759.682)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Thu nhập khác				85.341.600
Chi phí khác				(1.687.203.432)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(9.645.994.404)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				35.816.255.835
Tài sản không phân bổ				1.843.533.100.047
Nợ phải trả không phân bổ				996.112.105.497

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm,
thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Kỳ trước	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	136.847.053.152	18.517.346.898	5.453.450.453	160.817.850.503
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.847.053.152	18.517.346.898	5.453.450.453	160.817.850.503
Giá vốn	(63.257.442.676)	(19.947.939.582)	(3.530.355.522)	(86.735.737.780)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	73.589.610.476	(1.430.592.684)	1.923.094.931	74.082.112.723
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	(14.517.805.243)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	59.564.307.480
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	2.146.623.698
Chi phí tài chính	-	-	-	(41.361.467.910)
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
Thu nhập khác	-	-	-	1.090.909.091
Chi phí khác	-	-	-	(589.417.045)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(6.583.147.069)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	73.589.610.476	(1.430.592.684)	1.923.094.931	74.082.112.723
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
				14.267.808.245
				2.026.336.657.365
				1.202.464.514.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ và không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

		Tiền lương	Thu nhập tại công ty con	Cộng thu nhập
Kỳ này				
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc				
Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch	181.977.920	72.000.000	253.977.920
Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	181.605.709	-	181.605.709
Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám Đốc	142.161.252	-	142.161.252
Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	141.951.893	-	141.951.893
Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám Đốc	135.598.464	-	135.598.464
Ban Kiểm soát				
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	-	-	-
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	126.276.330	-	126.276.330
Bà Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên	86.196.379	-	86.196.379
Cộng		995.767.947	72.000.000	1.067.767.947
Kỳ trước				
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc				
Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch	184.240.000	77.000.000	261.240.000
Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	171.749.000	-	171.749.000
Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám Đốc	145.207.000	-	145.207.000
Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	143.747.000	-	143.747.000
Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám Đốc	143.747.000	-	143.747.000
Ban Kiểm soát				
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	-	-	-
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	119.112.000	-	119.112.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên	84.085.000	-	84.085.000
Cộng		991.887.000	77.000.000	1.068.887.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên công ty	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
- Các Công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty trong cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	71.582.568	71.805.751
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	-	1.332.818.408
Giá trị xây lắp hoàn thành, mua hàng hoá dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	1.263.921.105
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	-	1.208.761.571

35.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Chung

Trần Thế Anh



Nguyễn Hải Sơn